

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9 tháng đầu năm 2017

Cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 30/09/2017



CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP
Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	01 - 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	03
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	04
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	05 - 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

TÀI SẢN	MÃ	TM	Đơn vị tính: VND	
			30/9/2017	24/1/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10,837,695,156,450	11,130,778,822,814
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4,961,394,488,145	3,544,525,693,482
1. Tiền	111		406,911,595,754	349,626,467,132
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,554,482,892,391	3,194,899,226,350
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	55,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	-	55,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,928,489,183,386	5,903,249,405,332
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	768,411,740,212	791,540,384,078
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	168,937,372,808	104,949,280,939
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2,988,494,436,838	5,004,114,106,787
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	2,645,633,528	2,645,633,528
IV. Hàng tồn kho	140		1,813,756,081,588	1,537,665,231,394
1. Hàng tồn kho	141	V.7	1,813,756,081,588	1,537,665,231,394
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		134,055,403,331	90,338,492,606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	5,164,889,261	4,954,058,064
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		108,153,114,399	84,783,647,120
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.15	20,737,399,671	600,787,422
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,969,161,097,904	7,818,681,633,504
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		678,212,136,573	691,714,805,573
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	14,271,205,659	18,517,739,659
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	663,940,930,914	673,197,065,914
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		844,997,331,475	905,288,866,706
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	825,563,170,440	886,681,563,468
- Nguyên giá	222		1,289,361,758,135	1,282,866,778,689
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(463,798,587,695)	(396,185,215,221)
2. TSCĐ vô hình	227	V.9	19,434,161,035	18,607,303,238
- Nguyên giá	228		19,755,307,767	18,771,307,767
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(321,146,732)	(164,004,529)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	39,696,316,548	43,588,133,849
- Nguyên giá	231		57,450,728,754	57,450,728,754
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17,754,412,206)	(13,862,594,905)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		97,408,703,287	68,000,609,903
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	97,408,703,287	68,000,609,903
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	4,230,669,019,038	6,017,753,455,458
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,210,982,418,664	2,198,066,855,084
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,992,515,776,758	3,792,515,776,758
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27,170,823,616	27,170,823,616
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		78,177,590,983	92,335,762,015
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	78,177,590,983	92,335,762,015
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16,806,856,254,354	18,949,460,456,318

(Các thuyết minh từ trang 5 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Đơn vị tính: VND	
			30/9/2017	24/1/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,361,877,062,097	5,661,302,456,318
I. Nợ ngắn hạn	310		3,326,852,442,857	5,624,179,712,678
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	69,990,022,728	46,105,869,539
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	13,595,863,307	5,847,870,259
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	1,626,309,823,857	3,829,677,386,710
4. Phải trả người lao động	314		9,090,858,942	15,365,734,949
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	42,054,122,462	59,307,394,460
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	-	5,797,257
7. Phải trả ngắn hạn khác gồm	319			
7.1. Phải trả ngắn hạn khác		V.17	18,100,617,289	106,535,167,377
7.2. Phải trả CPH			1,525,818,387,235	1,525,625,281,477
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21,892,747,037	35,709,210,650
II. Nợ dài hạn	330		35,024,619,240	37,122,743,640
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	35,024,619,240	37,122,743,640
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13,444,979,192,257	13,288,158,000,000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	13,444,979,192,257	13,288,000,000,000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13,288,000,000,000	13,288,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13,288,000,000,000	4,873,734,198,060
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		156,979,192,257	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		156,979,192,257	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	158,000,000
1. Nguồn kinh phí	432		-	158,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		16,806,856,254,354	18,949,460,456,318

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC

VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Trần Anh Sơn

Trần Ngọc Hà

(Các thuyết minh từ trang 5 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Từ 24/1/2017 đến 30/9/2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III/2017	Quý III/2016	Lũy kế Từ 24/01/2016 đến 30/09/2017	Lũy kế 9 tháng năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	468.477.667.851	534.490.023.162	1.338.036.482.572	1.526.257.197.237
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	3.663.478.261	-	9.133.456.522
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		468.477.667.851	530.826.544.901	1.338.036.482.572	1.517.123.740.715
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	396.306.952.514	461.214.558.257	1.137.720.428.412	1.301.526.361.105
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		72.170.715.337	69.611.986.644	200.316.054.160	215.597.379.610
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	157.585.217.131	1.974.161.970.285	190.755.406.145	2.889.680.313.687
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(21.081.373)	94.917.707.489	161.172.461	95.328.409.887
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	47.204.261.370	54.636.918.242	136.309.932.937	153.839.254.119
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	36.701.796.071	353.676.035.292	101.634.521.212	417.587.494.673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		145.870.956.400	1.540.543.295.906	152.965.833.695	2.438.522.534.618
11. Thu nhập khác	31	VI.6	370.952.315	71.712.803	4.422.471.383	2.524.943.551
12. Chi phí khác	32	VI.7	142.269.430	(175.940.971)	409.112.821	713.555.902
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		228.682.885	247.653.774	4.013.358.562	1.811.387.649
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		146.099.639.285	1.540.790.949.680	156.979.192.257	2.440.333.922.267
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	52	VI.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	53		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52 - 53)	60		146.099.639.285	1.540.790.949.680	156.979.192.257	2.440.333.922.267

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Kế toán trưởng

Trần Anh Sơn

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC

VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hà

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 24/1/2017 đến 30/9/2017

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế Từ 24/01/2016 đến 30/09/2017	Đơn vị tính: VND Lũy kế 9 tháng năm 2016
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		156,979,192,257	2,440,333,922,267
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		71,662,331,978	51,721,105,148
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		32,667,587	(119,949,254)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(190,069,309,914)	(2,888,897,375,855)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		38,604,881,908	(396,962,297,694)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,845,213,412,187	14,647,968,937
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(276,090,850,194)	(330,190,377,472)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2,183,591,334,233)	2,479,880,901,775
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13,947,339,635	(4,019,169,887)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18,867,627,408)	(10,415,795,720)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,179,945,635,538	5,131,816,445,948
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6,483,672,000)	(8,087,309,536,482)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		1,592,677,785,433	(1,202,551,860,595)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,455,228,403)	(94,506,562,245)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		1,787,084,436,420	1,606,605,838,196
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		190,069,309,914	2,888,897,375,855
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		1,974,698,517,931	4,400,996,651,806
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,150,507,508,701)	(862,037,881,961)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(2,150,507,508,701)	(862,037,881,961)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		1,416,868,794,663	2,336,406,909,250
	(50 = 20 + 30 + 40)				
	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		3,544,525,693,482	723,561,392,642
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	207,471,466
	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	V.I	4,961,394,488,145	3,060,175,773,358
	(70 = 50 + 60 + 61)				

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2017

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Kế toán trưởng 0103866 Tổng Giám đốc

(Chữ ký)



Nguyễn Thị Thanh Hồng

Trần Anh Sơn

Trần Ngọc Hà

(Các thuyết minh từ trang 5 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 24/01/2017 vốn điều lệ của Tổng Công ty là 13.288.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười ba nghìn hai trăm tám mươi tám tỷ đồng). Trong đó:

STT	Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ(%)
1	Cổ phần Nhà nước	1.175.582.966	11.755.829.660.000	88,47
2	Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động	3.746.034	37.460.340.000	0,28
3	Cổ phần bán đấu giá công khai	149.471.000	1.494.710.000.000	11,25
	Tổng cộng	1.328.800.000	13.288.000.000.000	100,00

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy:
 - + Buôn bán mô tô, xe máy
 - + Bán lẻ mô tô, xe máy
 - + Đại lý mô tô, xe máy
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
 - + Buôn bán quặng kim loại;
 - + Buôn bán sắt thép;
 - + Buôn bán kim loại khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày:
 - + Khách sạn
 - + Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - + Khách sạn, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu:
 - + Buôn bán hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
 - + Buôn bán hóa chất công nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm);
 - + Buôn bán chất dẻo dạng nguyên sinh: Hạt bột, bột, bột nhão;
 - + Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt
 - + Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm)
- Bán buôn tổng hợp:
 - + Bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa không chuyên doanh loại nào
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình:
 - + Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng:
 - + Bán buôn xi măng (bao gồm cả xi măng đen và xi măng trắng)
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - + Kinh doanh bất động sản
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
 - + Tư vấn bất động sản
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu:
 - + Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng đã được đăng ký trong nội dung đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
 - + Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và lắp đặt thiết bị công nghệ điện công trình dân dụng, công nghiệp;
 - + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp./.

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 24/01/2017 đến ngày 30/09/2017 là kỳ Báo cáo 9 tháng đầu năm 2017 của Công ty mẹ - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty

1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1
 - Địa chỉ: Lô CN-B7 - khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp...
2. Công ty CP Cơ khí Phô Yên
 - Địa chỉ: TT. Bãi Bông, Phô Yên, Thái Nguyên
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ
3. Công ty CP Cơ khí Cổ Loa
 - Địa chỉ: Tổ 34, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,66%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,66%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM
 - Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống
5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ
 - Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác
6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1
 - Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, P. Mỏ Chè, Tp. Sông Công, Thái Nguyên
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- | | |
|--|--|
| 7. Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp | - Địa chỉ: Số 4, Phố Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp |
| 8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | - Địa chỉ: đường TS11, KCN Tiên Sơn, TT Lim, Tiên Du, Bắc Ninh, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp |
| 9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công | - Địa chỉ: TX Sông Công, Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ |
| 10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | - Địa chỉ: Khu Phố 1, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp |
| 11. Viện Công nghệ | - Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, Quận Đống Đa, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ các cấp và các dự án sản xuất thử nghiệm |
| 12. Veam Korea Corporation | - Địa chỉ: KEB 4th 1220-10, Igok-dong, Dalseo-gu, Daegu South Korea
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam |

b) Danh sách các Công ty liên kết của Tổng Công ty

- | | |
|---------------------------|---|
| 1. Công ty CP Cơ khí Vinh | - Địa chỉ: Lô 20-21, khu C, KCN Nam Cẩm, Nghi Xá, Nghi Lộc, Nghệ An
- Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại |
|---------------------------|---|

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Công ty CP NAKYCO
 - Địa chỉ: 295 Tân Kỳ Tân Quý, Tân Sơn Nhì, Tân Phú, Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại
3. Công ty CP Cơ khí An Giang
 - Địa chỉ: 165 Trần Hưng Đạo, Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 47,41%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,41%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
4. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ
 - Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động xây dựng chuyên dụng
5. Công ty Honda Việt Nam
 - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xe có động cơ
6. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam
 - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính; Sản xuất xe có động cơ

c) Danh sách các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

1. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh
 - Địa chỉ: số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Nghệ An
 - Địa chỉ: phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
3. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Ô tô VEAM
 - Địa chỉ: phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá
4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức
 - Địa chỉ: lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Như đã trình bày tại Thuyết minh I.5 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp này, Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 30/09/2017 là kỳ Báo cáo 09 tháng đầu tiên thực hiện theo mô hình Công ty cổ phần, do vậy các số liệu, thông tin, dữ liệu tương ứng được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 30/09/2017 là các số liệu, thông tin, dữ liệu không mang tính so sánh được do khác nhau về độ dài của kỳ kế toán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 24/01/2017 đến ngày 30/09/2017 là kỳ kế toán 09 tháng đầu tiên của Tổng Công ty chính thức chuyển sang mô hình hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty và các chi nhánh (Bao gồm: Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh, Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Nghệ An, Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Ô tô VEAM và Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc và đã được điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/07/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần (24/01/2017) giá trị các khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo hướng dẫn tại các văn bản về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và có điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/7/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để bàn giao từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo quy định tại Khoản 1, Điều 21 và Khoản 1, Điều 33 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 "Về chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần" và Khoản 5, Điều 1 Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần".

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Nợ phải thu có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	04
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 10

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty không trích khấu hao Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với bất động sản đầu tư. Kế toán Bất động sản đầu tư được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại bất động sản đầu tư	Thời gian khấu hao <năm>
Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
Cơ sở hạ tầng	03 - 25

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng: Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM, Dự án Phòng thí nghiệm Động lực (Tiên Sơn), Dự án máy kéo 4B,...được ghi nhận theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí nghiên cứu đề tài, chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí hoa hồng phải trả các đại lý và một số khoản chi phí phải trả khác,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước tiền thuê văn phòng được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng và số tiền khách hàng đã trả trong nhiều kỳ kế toán. Việc phân bổ từng tháng căn cứ vào số tiền cho thuê từng tháng được quy định trong hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, thu nhập từ chuyển nhượng quyền góp vốn tăng thêm, lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào các Biên bản họp Hội đồng cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm hoàn nhập dự phòng, lãi mua cổ phần lần đầu phát hành, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các mặt hàng và dịch vụ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2017	24/01/2017
	VND	VND
Tiền	406,911,595,754	349,626,467,132
Tiền mặt	626,709,559	885,980,980
Tiền gửi ngân hàng	406,284,886,195	348,740,486,152
Cộng	4,961,394,488,145	3,544,525,693,482

2. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/09/2017		24/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	72,799,999,999	-	84,629,499,999	-
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	68,708,529,327	-	70,319,096,800	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	97,761,444,333	-	97,761,444,333	-
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ vận tải ô tô Tiến Phát	68,933,174,000	-	68,539,600,000	-
Công ty CP ô tô Kinh Bắc	74,930,000,000	-	-	-
Các đối tượng khác	385,278,592,553	-	470,290,742,946	-
Cộng	768,411,740,212	-	791,540,384,078	-
b) Dài hạn				
Nhà máy Ô tô VEAM	14,271,205,659	-	18,517,739,659	-
Công ty CP Vận tải và thương mại VEAM	10,435,000,000	-	13,835,000,000	-
	1,343,131,116	-	2,139,665,116	-
Công ty CP Đầu tư thương mại dịch vụ và Xuất nhập khẩu Phương Linh	2,493,074,543	-	2,543,074,543	-
Công ty CP TM và khai thác khoáng sản Hòa bình				
Cộng	14,271,205,659	-	18,517,739,659	-

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2017		24/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	-	55,000,000,000	55,000,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Long B	-	-	5,000,000,000	5,000,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	50,000,000,000	50,000,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN 8 tháng 3 Hà Nội	-	-	-	-
Cộng	-	-	55,000,000,000	55,000,000,000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị

	30/09/2017			24/01/2017		
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b.1) Đầu tư vào công ty con	2,210,982,418,664	-	2,210,982,418,664	2,198,066,855,084	-	2,198,066,855,084
Công ty CP Cơ khí chính xác số	49,869,922,811	-	49,869,922,811	49,869,922,811	-	49,869,922,811
Công ty CP Cơ khí Phổ Yên	22,502,152,474	-	22,502,152,474	22,502,152,474	-	22,502,152,474
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	295,794,759	-	295,794,759	295,794,759	-	295,794,759
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	127,576,996,194	-	127,576,996,194	127,576,996,194	-	127,576,996,194
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	53,402,270,183	-	53,402,270,183	53,402,270,183	-	53,402,270,183
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	46,230,790,920	-	46,230,790,920	46,230,790,920	-	46,230,790,920
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	278,001,038,861	-	278,001,038,861	278,001,038,861	-	278,001,038,861

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

	30/09/2017			24/01/2017		
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b.1) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)						
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	1,098,169,034,467	-	1,098,169,034,467	1,098,169,034,467	-	1,098,169,034,467
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	350,120,075,622	-	350,120,075,622	337,204,512,042	-	337,204,512,042
Viện Công nghệ (i)	160,145,083,264	-	160,145,083,264	160,145,083,264	-	160,145,083,264
Veam Korea Corporation	24,669,259,109	-	24,669,259,109	24,669,259,109	-	24,669,259,109
b.2) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,992,515,776,758	-	1,992,515,776,758	3,792,515,776,758	-	3,792,515,776,758
Công ty CP Cơ khí Vinh	759,808,788	-	759,808,788	759,808,788	-	759,808,788
Công ty CP Nakycó	10,550,711,706	-	10,550,711,706	10,550,711,706	-	10,550,711,706
Công ty CP Cơ khí An Giang	23,823,057,572	-	23,823,057,572	23,823,057,572	-	23,823,057,572
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây	10,458,237,050	-	10,458,237,050	10,458,237,050	-	10,458,237,050
Công ty Honda Việt Nam	1,659,147,906,830	-	1,659,147,906,830	3,459,147,906,830	-	3,459,147,906,830
Công ty TNHH Mekong Auto	-	-	-	-	-	-
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	287,776,054,812	-	287,776,054,812	287,776,054,812	-	287,776,054,812
Công ty CP Kumba	-	-	-	-	-	-
b.3) Đầu tư vào đơn vị khác	27,170,823,616	-	27,170,823,616	27,170,823,616	-	27,170,823,616
Công ty CP Matexim Hải Phòng	16,169,762,788	-	16,169,762,788	16,169,762,788	-	16,169,762,788
Công ty CP Kumba (ii)	11,001,060,828	-	11,001,060,828	11,001,060,828	-	11,001,060,828
Công ty TNHH Mekong Auto	-	-	-	-	-	-
Cộng	4,230,669,019,038	-	4,230,669,019,038	6,017,753,455,458	-	6,017,753,455,458

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109000012 ngày 21/08/2008 của Viện Công nghệ do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp: Tổng giá trị tài sản được giao quản lý và sử dụng tại thời điểm đăng ký kinh doanh là 29.808.272.791 đồng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2017	24/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	69,256,025,848	29,272,550,489
Chi nhánh Mekong - Huantao	33,208,112,021	34,736,612,021
Công ty CP Kiến trúc Phục Hưng	9,406,950,000	9,406,950,000
Các đối tượng khác	57,066,284,939	31,533,168,429
Cộng	168,937,372,808	104,949,280,939

b) *Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2*

5. Phải thu khác (chưa làm)

Đơn vị tính: VND

	30/09/2017		24/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2,988,494,436,838	-	5,004,114,106,787	-
Phải thu về cổ phần hóa	7,766,368,640	-	7,766,368,640	-
Bảo hiểm xã hội	76,368,692	-	135,703,127	-
Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn	2,928,425,679,293	-	4,919,506,688,756	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32,887,947,904	-	32,887,947,904	-
Công ty Honda Việt Nam	2,533,135,072,096	-	3,532,580,268,903	-
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	53,196,512,783	-	55,725,312,783	-
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	272,208,375,035	-	272,208,375,035	-
Công ty Toyota Việt Nam	-	-	986,632,284,026	-
Các đối tượng khác	36,997,771,475	-	39,472,500,105	-
Tạm ứng	2,199,323,951	-	1,510,215,674	-
Lê Kiều Anh	800,000,000	-	800,000,000	-
Trần Bảo Tuấn	50,000,000	-	50,000,000	-
Trần Thị Thu Hương	30,000,000	-	30,000,000	-
Nguyễn Thị Bích Trà	30,000,000	-	30,000,000	-
Lê Nam Thái	65,442,714	-	-	-
Trần Văn Tâm	121,000,000	-	-	-
Đỗ Thị Thanh Hòa	138,300,000	-	-	-
Đình Thanh Bình	30,000,000	-	101,467,000	-
Các đối tượng khác	934,581,237	-	498,748,674	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23,711,208	-	2,524,127,480	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN 8 tháng 3 Hà Nội	19,308,108	-	2,519,724,380	-
Đặt cọc thẻ taxi Group	4,403,100	-	4,403,100	-
Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học	32,552,289,483	-	29,108,783,110	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	12,584,000,000	-	12,584,000,000	-
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	13,781,289,483	-	11,153,839,083	-
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	6,187,000,000	-	5,370,944,027	-
Phải thu khác	17,450,695,571	-	43,562,220,000	-
Cty CP Vận tải & Thương mại VEAM - Chưa cung cấp hồ sơ cũ	3,507,526,890	-	3,511,092,781	-
Nhà máy Sản Yên Thành	11,630,810,523	-	11,630,810,523	-
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	-	-	24,183,065,498	-
Các đối tượng khác	5,819,885,048	-	7,748,343,979	-
b) Dài hạn	663,940,930,914	-	673,197,065,914	-
Phải thu tiền hỗ trợ vốn	663,264,130,914	-	672,520,265,914	-
Văn phòng	663,264,130,914	-	672,520,265,914	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM (i)	145,200,000,000	-	145,200,000,000	-
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	274,397,837,417	-	274,397,837,417	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	87,845,636,322	-	87,845,636,322	-
Viện Công nghệ	3,600,000,000	-	3,600,000,000	-
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	77,598,346,742	-	31,679,481,742	-
Các đối tượng khác	74,622,310,433	-	129,797,310,433	-
Ký cược, ký quỹ	676,800,000	-	676,800,000	-
Cộng	3,652,435,367,752	-	5,677,311,172,701	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/09/2017	24/01/2017
	VND	VND
Hàng hóa	2,048,351,579	2,048,351,579
Tài sản cố định	597,281,949	597,281,949
Cộng	2,645,633,528	2,645,633,528

Số dư tài sản thiếu chờ xử lý phản ánh khoản chênh lệch thiếu hàng hóa và tài sản cố định hữu hình giữa kiểm kê thực tế và số dư trên sổ kế toán. Tổng Công ty đang trong quá trình xác định nguyên nhân và đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty.

7. Hàng tồn kho

	30/09/2017		24/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1,795,414,703	-	2,456,023,622	-
Nguyên liệu, vật liệu	232,064,576,022	-	384,775,769,674	-
Công cụ, dụng cụ	13,983,502,926	-	12,524,070,045	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	79,851,986,660	-	133,914,393,094	-
Thành phẩm	634,201,881,281	-	414,563,122,663	-
Hàng hóa	320,915,160,010	-	186,461,783,957	-
Hàng gửi bán	530,943,559,986	-	402,970,068,339	-
Cộng	1,813,756,081,588	-	1,537,665,231,394	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 24/01/2017	565.967.138.521	678.253.680.694	31.861.910.752	4.933.248.722	1.850.800.000	1.282.866.778.689
Mua trong kỳ	269.932.426	3.913.430.234	210.000.000	-	-	4.393.362.660
Tăng khác	-	2.577.496.285	-	-	-	2.577.496.285
Giảm khác	-	(475.879.499)	-	-	-	(475.879.499)
Số dư ngày 30/09/2017	566.237.070.947	684.268.727.714	32.071.910.752	4.933.248.722	1.850.800.000	1.289.361.758.135
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 24/01/2017	138.427.763.217	243.189.208.487	10.462.497.158	3.131.839.336	973.907.023	396.185.215.221
Khấu hao trong kỳ	19.143.574.811	44.048.322.827	3.286.564.059	847.284.253	287.991.607	67.613.737.557
Giảm khác	-	(365.083)	-	-	-	(365.083)
Số dư ngày 30/09/2017	157.571.338.028	287.237.166.231	13.749.061.217	3.979.123.589	1.261.898.630	463.798.587.695
Giá trị còn lại						
Tại ngày 24/01/2017	427.539.375.304	435.064.472.207	21.399.413.594	1.801.409.386	876.892.977	886.681.563.468
Tại ngày 30/09/2017	408.665.732.919	397.031.561.483	18.322.849.535	954.125.133	588.901.370	825.563.170.440

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Nguyên giá					
Số dư ngày 24/01/2017	18,194,506,744	492,301,023	84,500,000		18,771,307,767
Mua trong kỳ	-	984,000,000	-		984,000,000
Số dư ngày 30/09/2017	18,194,506,744	1,476,301,023	84,500,000		19,755,307,767
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 24/01/2017	-	123,684,078	40,320,451		164,004,529
Khấu hao trong kỳ	-	152,783,877	4,358,326		157,142,203
Số dư ngày 30/09/2017	-	276,467,955	44,678,777		321,146,732
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 24/01/2017	18,194,506,744	368,616,945	44,179,549		18,607,303,238
- Tại ngày 30/09/2017	18,194,506,744	1,199,833,068	39,821,223		19,434,161,035

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	24/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND	
				30/09/2017	
Nguyên giá	57,450,728,754	-	-		57,450,728,754
Quyền sử dụng đất	32,719,978,499	-	-		32,719,978,499
Cơ sở hạ tầng	24,730,750,255	-	-		24,730,750,255
Giá trị hao mòn lũy kế	13,862,594,905	3,891,817,301	-		17,754,412,206
Quyền sử dụng đất	-	-	-		-
Cơ sở hạ tầng	13,862,594,905	3,891,817,301	-		17,754,412,206
Giá trị còn lại	43,588,133,849				39,696,316,548
Quyền sử dụng đất	32,719,978,499				32,719,978,499
Cơ sở hạ tầng	10,868,155,350				6,976,338,049

11. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	30/09/2017	24/01/2017
	VND	VND
Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM	159,363,000	159,363,000
Mua sắm tài sản cố định		-
Dự án máy kéo 4B (i)	61,973,157,026	61,956,694,026
Dự án Phòng thí nghiệm Động lực (Tiên sơn)	34,915,227,272	40,000,000
Dây truyền xe bus	26,373,059	3,037,342,130
Sửa chữa lớn TSCĐ	29,605,657	-
Sửa chữa, cải tạo và đầu tư bổ sung khách sạn Veam	304,977,273	304,977,273
Chi phí đầu tư Dự án gạch không nung	-	2,502,233,474
Cộng	97,408,703,287	68,000,609,903

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

12. Chi phí trả trước

	30/09/2017	24/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5,164,889,261	4,954,058,064
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	108,666,668	163,000,000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2,594,060,511	3,440,222,952
Các khoản bảo hiểm và lệ phí	1,217,281,419	281,497,382
Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật, giấy phép công nghệ	304,104,909	363,745,412
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	940,775,754	705,592,318
b) Dài hạn	78,177,590,983	92,335,762,015
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11,996,271,654	16,703,885,786
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	4,108,221,473	7,310,125,123
Kinh phí bảo trì tòa nhà	1,342,548,913	1,342,548,913
Chi phí thuê văn phòng	15,622,734,003	16,583,823,144
Chi phí sửa chữa TSCĐ, cải tạo các công trình	3,842,497,756	5,887,610,433
Chi phí ngừng lương tại Nhà máy Đức VEAM	417,585,812	640,298,244
Tiền thuê đất	10,428,405,971	10,649,222,508
Chi phí hỗ trợ biển hiệu, Showroom cho các đại lý	1,083,638,864	1,550,304,653
Chi phí thương hiệu Ô tô VEAM		27,903,154,709
Chi phí khác	29,335,686,538	3,764,788,502
Cộng	83,342,480,244	97,289,820,079

13. Phải trả người bán

	Đơn vị tính: VND			
	30/09/2017		24/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	-	-	2,666,517,040	2,666,517,040
Công ty TNHH Thương mại Carmax	2,450,000,000	2,450,000,000	2,450,000,000	2,450,000,000
Veam korea Corporation	102,211,788	102,211,788	3,654,410,309	3,654,410,309
Công ty TNHH Tuyệt Nga	7,592,944,000	7,592,944,000		
Công ty TNHH Thương mại Lộc Xuân	22,601,554,378	22,601,554,378	9,380,176,756	9,380,176,756
Các đối tượng khác	37,243,312,562	37,243,312,562	27,954,765,434	27,954,765,434
Cộng	69,990,022,728	69,990,022,728	46,105,869,539	46,105,869,539

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

14. Người mua trả tiền trước

	30/09/2017	24/01/2017
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Cơ điện Việt Nam	945,560,441	945,560,441
Công ty CP Cơ khí An Giang	525,521,848	480,765,000
Các đối tượng khác	12,124,781,018	4,421,544,818
Cộng	13,595,863,307	5,847,870,259

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	24/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/09/2017
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT	-	127,534,181,640	127,534,181,640	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	53,478,261	386,454,665	439,932,926	-
Thuế xuất, nhập khẩu	21,671,310	-	21,671,310	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26,277,305	-	26,277,305	-
Thuế thu nhập cá nhân	876,802,909	6,094,866,449	6,458,958,685	512,710,673
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	167,573,250	167,573,250	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất 37 Nguyễn Thái Bình	10,262,436,326			10,262,436,326
LNCL phải nộp (Theo BB Tr TCT)	3,663,813,002,921		2,150,507,508,701	1,513,305,494,220
Các loại thuế khác	154,623,717,678	4,728,202	52,399,263,242	102,229,182,638
Cộng	3,829,677,386,710	134,187,804,206	2,337,555,367,059	1,626,309,823,857
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	510,000	-	-	510,000
Thuế TTĐB	-	-	71,318,867	71,318,867
Thuế xuất, nhập khẩu	599,277,422	68,145,873,008	69,334,185,347	1,787,589,761
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	18,841,350,103	18,841,350,103
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	128,375,742	165,006,682	36,630,940
Các loại thuế khác	1,000,000	-	1,000,000	-
Cộng	600,787,422	68,274,248,750	88,412,860,999	20,737,399,671

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

16. Chi phí phải trả

	30/09/2017	24/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	42,054,122,462	59,307,394,460
Trích trước chi phí khách hàng thân thiện	11,076,000,000	11,887,000,000
Chi phí phải trả chương trình hỗ trợ bán hàng		3,307,150,000
Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng	30,701,390,209	42,110,276,327
Các khoản trích trước khác	276,732,253	2,002,968,133
b) Dài hạn	-	-
Cộng	42,054,122,462	59,307,394,460

17. Phải trả khác

	30/09/2017	24/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	18,100,617,289	106,535,167,377
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	418,936,066	591,736,668
Bảo hiểm xã hội	1,295,175,707	949,218,494
Bảo hiểm y tế	136,338,037	184,914,120
Bảo hiểm thất nghiệp	59,141,073	78,277,360
Phải trả về cổ phần hoá	9,529,578,389	9,529,578,389
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	1,974,854,808	6,930,769,435
+ Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	625,915,000	625,915,000
+ Công ty TNHH Nhật Thái	-	620,428,727
+ Công ty TNHH Tân Sao Việt	330,000,000	768,460,000
+ Các đối tượng khác	1,018,939,808	4,915,965,708
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	4,686,593,209	88,270,672,911
+ Phải trả tiền lãi cho nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu	735,709,963	12,244,336,712
+ Chi cục kiểm tra sau thông quan	2,450,267,184	-
+ Các đối tượng khác	1,500,616,062	3,990,482,800
b) Dài hạn	35,024,619,240	37,122,743,640
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	35,024,619,240	37,122,743,640
Cộng	53,125,236,529	143,657,911,017

c) Phải trả khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2017	24/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	-	5,797,257
Cộng	-	5,797,257

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư ngày 24/01/2017	13,288,000,000,000		-	13,288,000,000,000
Lãi giai đoạn từ 24/1/2017 đến 30/9/2017	-		156,979,192,257	156,979,192,257
Số dư ngày 30/09/2017	13,288,000,000,000		156,979,192,257	13,444,979,192,257

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2017 VND	24/01/2017 VND
Vốn góp của Nhà nước	11,755,829,660,000	11,755,829,660,000
Vốn góp của cổ đông	1,532,170,340,000	1,532,170,340,000
Cộng	13,288,000,000,000	13,288,000,000,000

19.3 Cổ phiếu

	30/09/2017 Cổ phiếu	24/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	153,217,034	153,217,034
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	153,217,034	153,217,034
- Cổ phiếu phổ thông	149,471,000	149,471,000
- Cổ phiếu ưu đãi	3,746,034	3,746,034
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	153,217,034	153,217,034
- Cổ phiếu phổ thông	149,471,000	149,471,000
- Cổ phiếu ưu đãi	3,746,034	3,746,034

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán tổng hợp

	30/09/2017	24/01/2017
Ngoại tệ các loại USD	1,056,844.39	651,098.62

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ 24/01/2017 9 tháng đầu năm 2016
đến 30/09/2017

	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá & cung cấp dịch vụ	1,338,036,482,572	1,526,257,197,237
Cộng	1,338,036,482,572	1,526,257,197,237

b) **Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Từ 24/01/2017 9 tháng đầu năm 2016
đến 30/09/2017

	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	9,133,456,522
Cộng	-	9,133,456,522

3. Giá vốn hàng bán

Từ 24/01/2017 9 tháng đầu năm 2016
đến 30/09/2017

	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán & cung cấp dịch vụ	1,137,720,428,412	1,301,526,361,105
Cộng	1,137,720,428,412	1,301,526,361,105

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Từ 24/01/2017 9 tháng đầu năm 2016
đến 30/09/2017

	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi hỗ trợ vốn	56,647,619,463	17,874,418,371
Cổ tức, lợi nhuận được chia (ii)	133,421,070,590	2,870,961,235,157
Lãi bán ngoại tệ	54,410,000	87,880,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	564,737,351	636,830,905
Cộng	190,755,406,145	2,889,680,313,687

5. Chi phí tài chính

Từ 24/01/2017 9 tháng đầu năm 2016
đến 30/09/2017

	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	128,504,874	226,395,069
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	32,667,587	207,471,466
Chi phí tài chính khác		94,894,543,352
Cộng	161,172,461	95,328,409,887

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. Thu nhập khác

	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
ISEKI hỗ trợ lô máy kéo	1,425,617,878	809,830,560
Hàng phi mậu dịch	-	501,918,360
Cục kiểm tra sau thông quan hoàn thuế (theo quyết định 77)	2,305,211,366	-
Thu nhập từ bán phế liệu	294,783,273	565,596,180
Thu nhập khác	396,858,866	647,598,451
Cộng	4,422,471,383	2,524,943,551

7. Chi phí khác

	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Phạt nộp chậm thuế	49,130,677	-
Các khoản chi phí khác	359,982,144	713,555,902
Cộng	409,112,821	713,555,902

8. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	46,783,802,462	45,825,909,673
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	1,361,003,377	1,878,057,790
Chi phí đồ dùng văn phòng	6,552,510,788	6,493,656,913
Khấu hao tài sản cố định	13,544,437,362	7,254,541,670
Thuế, phí, lệ phí	315,460,674	1,069,042,070
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,936,768,571	205,464,118,635
Chi phí bằng tiền khác	20,140,537,978	149,602,167,922
Cộng	101,634,521,212	417,587,494,673
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	4,251,793,118	3,021,861,144
Chi phí vật liệu bao bì	2,481,790,615	1,999,028,803
Chi phí dụng cụ đồ dùng	478,962,884	255,914,355
Khấu hao tài sản cố định	168,616,136	77,319,648

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Chi phí bảo hành	16,089,089,327	18,208,063,270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67,251,170,813	71,652,564,745
Chi phí bằng tiền khác	45,588,510,044	58,624,502,154
Cộng	136,309,932,937	153,839,254,119

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố :

	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,684,035,400,512	1,880,781,176,786
Chi phí nhân công	84,295,673,675	83,669,168,259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71,613,280,901	49,658,289,205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,396,415,746	211,132,429,756
Chi phí bằng tiền khác	101,593,097,996	259,657,611,131
Cộng	1,959,933,868,830	2,484,898,675,137

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 ngày 24/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, kể từ ngày 24/01/2017 Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP. Đây là Quý đầu tiên Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Số liệu 6 tháng đầu năm 2017 là số liệu giai đoạn từ 24/1/2017 đến 30/6/2017. Số dư đầu kỳ (tại ngày 24/01/2017) chưa phải là số dư chính thức được bàn giao sang CTCP. Tại thời điểm lập báo cáo, chưa có biên bản bàn giao số liệu chính thức từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a) *Danh sách các bên liên quan:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	Công ty con
Công ty CP Cơ khí Phố Yên	Công ty con
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	Công ty con
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	Công ty con
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	Công ty con
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Công ty con
Viện Công nghệ	Công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Veam Korea Corporation	Công ty con
Công ty CP Cơ khí Vinh	Công ty liên kết
Công ty CP Nakycyco	Công ty liên kết
Công ty CP Cơ khí An Giang	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	Công ty liên kết
Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mekong Auto	Đầu tư dài hạn khác
Công ty CP Kumba	Đầu tư dài hạn khác
Công ty CP Matexim Hải Phòng	Đầu tư dài hạn khác

b) Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 24/01/2017 đến 30/09/2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Bán hàng	40,184,017,380	15,717,892,657
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	10,131,681,847	4,745,874,102
Công ty Cổ phần Kumba	224,268,880	127,880,445
Công ty Cổ phần Nakycyco	1,018,162,820	2,311,774,260
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	9,255,284,000	-
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	6,868,793,162	321,135,907
Công ty CP Cơ khí An Giang	2,191,112,546	6,604,719,685
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	689,000,000	261,000,000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	9,804,339,825	1,345,508,258
Công ty CP Cơ khí Vinh	1,374,300	-
Mua hàng	307,222,563,287	308,104,755,458
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	632,404,777	344,585,990
Công ty Cổ phần Kumba	801,963,535	994,012,720
Công ty Cổ phần Nakycyco	-	1,826,074,540
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	13,477,348,097	13,787,024,188
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	15,349,660,000	40,500,000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	61,414,760,300	100,850,523,136
Công ty CP Cơ khí An Giang	-	1,048,466,700
Công ty CP Matexim Hải Phòng	107,627,565,947	-
Veam Korea Corporation	102,798,662,165	186,745,560,929
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	4,744,901,016	2,305,909,655
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	375,297,450	162,097,600

c) Số dư với các bên liên quan

	30/09/2017	24/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	290,721,912,538	299,210,467,733
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	12,201,837,370	28,859,395,869
Công ty CP Nakycyco	2,210,499,976	1,095,269,024
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	72,499,999,999	72,799,999,999
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	68,708,529,327	70,319,096,800
Công ty CP Matexim Hải Phòng	97,761,444,333	97,761,444,333
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	100,000,000	180,000,000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	23,157,744,532	13,913,404,707
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	-	200,000,000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	875,920,500	875,920,500
Chi nhánh Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ tại Đà Nẵng	13,205,936,501	13,205,936,501
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	574,200,000	
Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	10,435,000,000	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	10,435,000,000	
Trả trước cho người bán	109,324,137,869	70,879,162,510
Chi nhánh Công ty Matexim Hải Phòng tại Quảng Ninh	6,800,000,000	6,800,000,000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	69,246,025,848	29,272,550,489
Chi nhánh Mekong - Huantao	33,208,112,021	34,736,612,021
Công ty CP Nakycos	70,000,000	70,000,000
Các khoản phải thu về hỗ trợ vốn	663,264,130,914	672,520,265,914
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	145,200,000,000	145,200,000,000
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	274,397,837,417	274,397,837,417
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	9,539,483,622	11,339,483,622
Công ty CP Cơ khí Phổ Yên	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty CP Cơ khí Vinh	8,471,938,310	8,471,938,310
Công ty CP Matexim Hải Phòng	87,845,636,322	87,845,636,322
Công ty CP Nakycos	6,110,888,501	6,110,888,501
Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	10,000,000,000	12,000,000,000
Công ty CP Cơ khí An Giang	15,000,000,000	15,000,000,000
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	1,500,000,000	2,700,000,000
Công ty Cơ khí chính xác số 1	4,000,000,000	4,500,000,000
Viện Công nghệ	3,600,000,000	3,600,000,000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	-	49,675,000,000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	77,598,346,742	31,679,481,742
Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn	2,928,425,679,293	4,919,506,688,756
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32,887,947,904	32,887,947,904
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	53,196,512,783	55,725,312,783
Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	19,549,095,000	19,492,261,667
Công ty CP Cơ khí Vinh	2,134,372,757	1,840,208,232
Công ty CP Nakycos	1,937,284,631	1,793,351,003
Công ty CP Cơ khí Phổ Yên	6,583,916,667	5,886,694,445
Công ty CP Cơ khí An Giang	1,668,750,000	5,043,096,667
Viện Công nghệ	1,522,630,483	1,522,630,483
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	272,208,375,035	272,208,375,035
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	1,473,837,111	1,336,723,941
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	74,801,910	95,158,667
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	160,138,889	2,462,375,000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	1,892,944,027	-
Công ty Honda Việt Nam	2,533,135,072,096	3,532,580,268,903
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	-	986,632,284,026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học	34,445,233,510	29,108,783,110
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	12,584,000,000	12,584,000,000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	13,781,289,483	11,153,839,083
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	8,079,944,027	5,370,944,027
Phải thu khác	4,969,140,399	6,230,568,155
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	3,507,526,890	3,511,092,781
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	1,328,998,000	2,663,464,000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	37,104,104	37,104,104
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	95,511,405	18,907,270
Các khoản phải trả người bán	4,730,737,680	9,391,679,992
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	574,200,000	2,666,517,040
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	-	348,082,000
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	-	147,152,960
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	199,786,943	146,429,844
Công ty CP Matexim Hải Phòng	-	556,629,889
Viện công nghệ	1,724,797,250	1,724,797,250
Công ty CP Kumba	222,724,100	119,922,000
Veam Korea Corporation	-	3,654,410,309
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	2,009,229,387	27,738,700
Người mua trả tiền trước	525,521,848	480,765,000
Công ty CP Cơ khí An Giang	525,521,848	480,765,000
Phải trả khác	625,915,000	72,745,368,399
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	-	-
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	625,915,000	625,915,000
Công ty CP Cơ khí An Giang	-	83,600,000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	-	72,035,853,399

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp 9 tháng năm 2016 của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt nam - Công ty TNHH

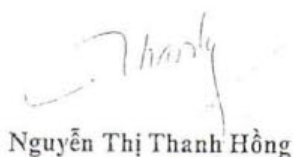
Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

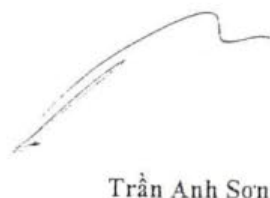
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Hồng


Trần Anh Sơn




Trần Ngọc Hà